

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 359/2020/DS-PT

Ngày: 26/8/2020

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất,
hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất
và hủy quyết định cá biệt.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Huyền Vân

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Võ Chí Thiện - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 645/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp thừa kế, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1213/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 280/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Trần Bé T, sinh năm 1952, chết ngày 04/12/2018

Địa chỉ: 332/10 Đường A, khu phố D, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1.1 Ông Trần Bình T1, sinh năm 1982

Địa chỉ: 1041/62/23 Đường A, khu phố Đ, phường B, Quận C. Thành phố Hồ Chí Minh

1.2. Ông Trần Bình P, sinh năm 1979

Địa chỉ: 1041/62/23B Đường A, khu phố Đ, phường B, Quận C. Thành phố Hồ Chí Minh

1.3. Bà Trần Thị Bích T2, sinh năm 1969

Địa chỉ: 599/19C Đường A, tổ 21, khu phố D, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

1.4. Ông Trần Bình P1, sinh năm 1971

Địa chỉ: 1041/62/23A Đường A, tổ 16, khu phố Đ, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

1.5. Ông Trần Bình N (chết năm 2005) có con là Trần Thị Nhựt N1, sinh năm 2002 có người giám hộ là bà Trần Thị Bích T2 theo Giấy giám hộ số 01/GH ngày 10/04/2019 của ủy ban nhân dân phường E, Quận C.

Cùng ủy quyền cho Ông Trần Bình T1, sinh năm 1982

Địa chỉ: 1041/62/23 Đường A, khu phố Đ, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Ông Trần Văn S, sinh năm 1958

Địa chỉ: số 9 Neponset Ave # 1 Dor Chester MA 02122 - 2603, USA

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Kim L, sinh năm 1968,

Địa chỉ: 599/15P Đường A, khu phố Đ, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Bà Trần Thị F, sinh năm 1957

Địa chỉ: 1041/62/56/14 Đường A, khu phố Đ, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1962

Địa chỉ: 599/21 Đường A, khu phố D, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

5. Bà Trần Thị N2, sinh năm 1961

6. Bà Trần Kim L, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: 599/15P Đường A, khu phố Đ, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Trần Thị Kim T3, sinh năm 1972

Địa chỉ: 599/15V Đường A, khu phố Đ, phường Tân Hưng, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Bà Trần Thị Kim L1, sinh năm 1973

Địa chỉ: 599/15B Đường A, khu phố Đ, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Kim L, sinh năm 1968

Địa chỉ: 599/15P Đường A, khu phố Đ, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Trần Bé G, sinh năm 1954

Địa chỉ: Hẻm 967 số 354/11 Đường A, khu phố D, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông G và bà P2: Luật sư Nguyễn Quốc Tr, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Ngọc Th, sinh năm 1945
2. Bà Trần Thị Ngọc Ch, sinh năm 1985
3. Bà Trần Thanh Th1, sinh năm 1983
4. Ông Trần Thanh Ng, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: 559/19A Đường A, khu phố D, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng I theo văn bản ủy quyền ngày 10/8/2018

Địa chỉ: 99 Đường J, phường O, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

5. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1982

Địa chỉ: 559/19A Đường A, khu phố D, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1954

Địa chỉ: Hẻm 967 số 354/11 Đường A, khu phố D, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ph: Bà Đinh Thị Huyền Kh, sinh năm 1962

Địa chỉ: 25 đường 21, Khu dân cư Z A, ấp 15, xã Z, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh

7. Ủy ban nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở: 03 đường X, phường X, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Đào Gia V - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận C

Người kháng cáo: Những người kế quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim L1 do Bà Trần Kim L đại diện theo ủy quyền, Bà Trần Thị Kim T3, Bà Trần Kim L, Bà Trần Thị F, Ông Trần Văn S do Bà Trần Kim L đại diện theo ủy quyền, Ông Trần Bình T1, Bà Trần Thị N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/3/2016, các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cha là ông Trần Văn R (chết năm 2010) $\frac{1}{2}$ diện tích đất 2.610 m² thuộc thửa 85 tờ bản đồ số 1, phường B, Quận C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485/QSD do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 11/7/2001 cho ông Trần Văn R.

Ngày 25/7/2018, các nguyên đơn yêu cầu bổ sung:

- Chia thừa kế toàn bộ diện tích 2.610 m² đất thuộc giấy chứng nhận nêu trên cho những người thừa kế của ông R và bà U mỗi người một phần bằng nhau.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/3/2001 giữa ông Trần Văn R với Ông Trần Bé G về việc tặng cho 2.610m² đất thuộc thửa 85 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485/QSD đất do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 11/7/2001 cho ông Trần Văn R.

- Hủy Giấy chứng nhận số BK852831 vào sổ cấp giấy số CH04398 ngày 10/7/2012 do Ủy ban nhân dân Quận C cấp cho Ông Trần Bé G và Bà Nguyễn Thị Ph; Hủy Giấy chứng nhận số BM577921 vào sổ cấp giấy số CH09253 ngày 06/12/2012 và Giấy chứng nhận số BS308781 vào sổ cấp giấy số CH02439 ngày 25/7/2014 do Ủy ban nhân dân Quận C cấp cho Ông Trần Bé G.

Ông R (chết năm 2010) và bà U (chết năm 1980) có 09 người con chung gồm: Ông Trần Bé G, Bà Trần Thị F, Ông Trần Văn S, Ông Trần Văn Q, bà Trần Kim Thị Th, Bà Trần Kim L, Bà Trần Thị Kim L1, Bà Trần Thị N2, Ông Trần Bé T (chết ngày 04/12/2018) có vợ là Nguyễn Thị W (chết năm 2015) có 05 con chung người con, gồm: Ông Trần Bình T1, Ông Trần Bình P, Bà Trần Thị Bích T2, Ông Trần Bình P1, Ông Trần Bình N (chết năm 2005) có con là Trần Thị Nhựt N1.

Sau khi bà Nguyễn Thị U chết. Ngày 01/02/2001, ông R kết hôn với Bà Trần Thị Ngọc Th, có 04 người con chung gồm: Ông Trần Thanh H, bà Trần Thanh Th1, Bà Trần Thị Ngọc Ch và Ông Trần Thanh Ng.

Các nguyên đơn cho rằng: Sau khi bà Nguyễn Thị U chết năm 1980, năm 1998 ông R cùng 09 người con đã lập biên bản thỏa thuận phân chia diện tích đất 3.224m². Phần còn lại do ông R đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Diện tích 6.173m² tờ bản đồ số 3, gồm 3 thửa đất số 3, 4, 10 phường B, Quận C, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P125869, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 000308QSDĐ/QĐ/H2000 ngày 29/8/2000. Năm 2005, Ủy ban nhân dân Quận C thu hồi 1.171m² để xây dựng trung tâm điều hành đường Thủy, còn lại 5.002m² cộng với tổng diện tích đã chia là 3.224m² bằng 8.226m². Nếu xác định trong khối tài sản chung của ông R, bà U là 13.600m² thì phần tài sản của bà U là $\frac{1}{2}$ của diện tích 13.600m² là 6.800m². Thực tế đã chia hai lần cho con là 8.226m² là lớn hơn $\frac{1}{2}$ tài sản của ông R, bà U,

nên phần diện tích còn lại của của ông R trong khối tài sản chung. Năm 2011, các nguyên đơn đã khởi kiện chia thừa kế, đã được xét xử theo Bản án sơ thẩm số 183/2014/DSST ngày 25/8/2014 của Tòa án nhân dân Quận C và Bản án phúc thẩm số 699/DSPT ngày 14/6/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Diện tích 2.610m² thửa đất số 85, tờ bản đồ 01 phường B, Quận C, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485/QSĐĐ/2001 do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 11/7/2001 cho ông Trần Văn R. Năm 2001, ông R chuyển nhượng cho Ông Trần Bé G toàn bộ diện tích đất nêu trên, Ủy ban nhân dân Quận C đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 499511 vào sổ cấp giấy số 01020/QSĐĐ ngày 16/10/2001 cho Ông Trần Bé G. Năm 2002, các nguyên đơn đã khởi kiện đòi Ông Trần Bé G trả 2.610m² đất nêu trên, đã được Tòa án nhân dân Quận C xét xử theo Bản án sơ thẩm số 11/2005/DSST ngày 23/5/2005 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đòi Ông Trần Bé G trả 2.610m² nêu trên. Tòa án nhân dân thành phố xét xử phúc thẩm Bản án số 2522/2005/DSPT ngày 28/11/2005 giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên. Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế toàn bộ diện tích 2.610m² đất thuộc giấy chứng nhận nêu trên cho những người thừa kế của ông R và bà U.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Trần Bé T (ngày 04/12/2018) gồm: Ông Trần Bình T1, Ông Trần Bình P, Bà Trần Thị Bích T2, Ông Trần Bình P1, Ông Trần Bình N (chết năm 2005) có con là Trần Thị Nhựt N1, sinh năm 2002 do Bà Trần Thị Bích T2 giám hộ theo Giấy giám hộ số 01/GH ngày 10/04/2019 của Ủy ban nhân dân phường E, Quận C, do Ông Trần Bình T1 đại diện, cùng đồng ý như ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ông Trần Bé G do Bà Nguyễn Thị Ph đại diện trình bày như sau: Bà P2 là vợ Ông Trần Bé G (đăng ký kết hôn năm 1976). Diện tích đất 2.610m² đất thửa 85 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485/QSD đất do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 11/7/2001 thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn R.

Năm 2001, khi ông R còn sống đã cho Ông Trần Bé G toàn bộ diện tích đất nêu trên theo Hợp đồng chuyển nhượng số 1065/CN ngày 06/3/2001 có xác nhận của Ủy ban nhân dân Quận C ngày 16/10/2001, đã sang tên và được Ủy ban nhân dân Quận C cấp Giấy chứng nhận số 499511 vào sổ cấp giấy số 01020/QSĐĐ ngày 16/10/2001 cho Ông Trần Bé G.

Năm 2002, các nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu Ông Trần Bé G trả lại 2.610m² đất nêu trên, Tòa án nhân dân Quận C đã xét xử theo Bản án sơ thẩm số 11/2005/DSST ngày 23/5/2005 không chấp nhận yêu cầu đòi đất của các nguyên đơn. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm Bản án số 2522/2005/DSPT ngày 28/11/2005 giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên, với nhận định rằng ông R đã chuyển nhượng 2.610m² đất nêu trên cho Ông Trần Bé G, theo hợp đồng chuyển nhượng số 1065/CN ngày 06/3/2001.

Căn cứ bản án phúc thẩm nêu trên, Ông Trần Bé G đã thi hành án xin tách

thửa, được Ủy ban nhân dân Quận C cấp Giấy chứng nhận số BK852831 vào sổ cấp giấy số CH04398 ngày 10/7/2012, Giấy chứng nhận số BM577921 vào sổ cấp giấy số CH09253 ngày 06/12/2012 và Giấy chứng nhận số BS308781 vào sổ cấp giấy số CH02439 ngày 25/7/2014 cho Ông Trần Bé G và Bà Nguyễn Thị Ph.

Ông Trần Bé G không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế diện tích 2.610m² đất thuộc thửa 85 tờ bản đồ số 1, phường B, Quận C, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485/QSD đất do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 11/7/2001, yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 06/3/2011 giữa ông Trần Văn R và Ông Trần Bé G về việc tặng cho diện tích đất nêu trên và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân Quận C cấp cho ông G và bà P2 nêu trên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Thanh H đề nghị quyết giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Trần Thị Ngọc Th, bà Trần Thanh Th1, Bà Trần Thị Ngọc Ch, Ông Trần Thanh Ng do ông Nguyễn Hoàng I đại diện trình bày như sau: Ông Trần Văn R kết hôn với bà Trần Thị Ngọc Th ngày 01/02/2001, Giấy kết hôn số 7, quyển số 01/2000 do Ủy ban phường B, Quận 7 cấp có 03 con chung gồm Trần Thanh H, Trần Thanh Th1, Trần Thị Ngọc Ch. Ông Trần Thanh Ng là con riêng của bà Th.

Ông Trần Văn R chết năm 2010, không để lại di chúc nên Ông Trần Thanh H, Bà Trần Thị Ngọc Ch, bà Trần Thanh Th1 và bà Th là người thừa kế theo pháp luật của ông R. Các đương sự yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Đào Gia V cho rằng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485/QSDĐ/475 ngày 11/7/2001 do Ủy ban nhân dân Quận C cấp cho ông Trần Văn R thuộc một phần thửa 85, tờ bản đồ số 1 xã Tân Quý Tây, Quận C (theo tài liệu 02/CT-UB). Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật Ông Trần Bé G xin tách thửa đất được Ủy ban nhân dân Quận C tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho Ông Trần Bé G và Bà Nguyễn Thị Ph thành 03 giấy chứng nhận sau:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BK 852831 vào sổ số CH04398 ngày 10/7/2012 do Ủy ban nhân dân Quận C cấp cho Ông Trần Bé G, Bà Nguyễn Thị Ph (vị trí đất thuộc thửa 501, tờ bản đồ 55, phường B). Nguồn gốc thửa đất được cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00695/2007 ngày 11/4/2007 của Ủy ban nhân dân Quận C.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 308781 vào sổ số CH02439 ngày 25/7/2014 do Ủy ban nhân dân Quận C cấp cho Ông Trần Bé G (vị trí thuộc thửa 503, tờ bản đồ 55,

phường B). Nguồn gốc thửa đất: Giấy chứng nhận được cấp do chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị từ Giấy chứng nhận số CH09252 ngày 06/12/2012 của Ủy ban nhân dân Quận C.

3. Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH09252 ngày 06/12/2012 do Ủy ban nhân dân Quận C cấp cho Ông Trần Bé G (vị trí thuộc thửa 503, tờ bản đồ 55, phường B). Nguồn gốc thửa đất: Giấy chứng nhận được cấp do tách thửa từ Giấy chứng nhận số CH06686 và CH06687 ngày 17/9/2012 của Ủy ban nhân dân Quận C. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Việc Ủy ban nhân dân Quận C tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho Ông Trần Bé G và Bà Nguyễn Thị Ph trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 1213/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ vào Khoản 3, 5 Điều 26, Điều 34, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 1 Điều 147, Điều 184, Điểm e Khoản 1 Điều 217, Khoản 1 Điều 228, Điều 273, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 691, 693, 707 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 149, Điều 429, Điểm d Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia thừa kế 2.610 m² đất thuộc thửa 85 tờ bản đồ số 1, phường B, Quận C, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485/QSD đất do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 11/7/2001 cho ông Trần Văn R

2. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK852831 vào sổ cấp giấy số CH04398 ngày 10/7/2012, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM577921 vào sổ cấp giấy số CH09253 ngày 06/12/2012 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS308781 vào sổ cấp giấy số CH02439 ngày 25/7/2014 do Ủy ban nhân dân Quận C cho Ông Trần Bé G và Bà Nguyễn Thị Ph

3. Đình chỉ giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/3/2001 giữa ông Trần Văn R với Ông Trần Bé G về việc tặng cho 2.610m² đất thửa 85 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485/QSD đất do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 11/7/2001.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các nguyên đơn gồm ông/Bà Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim T32, Trần Kim L, Trần Thị F, Trần Văn S, Trần Bình T1, Trần Thị N2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các các nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Cụ thể: yêu cầu sửa toàn bộ bản án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chia di sản thừa kế của ông Trần Văn R và bà Nguyễn Thị U đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.610m² tọa lạc tại phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Mỗi người được hưởng 1/10 đối với di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị U là quyền sử dụng đất 1.305m² và 1/13 đối với di sản thừa kế của ông Trần Văn R là quyền sử dụng đất 1.435,5 m² tọa lạc tại phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định nên kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của các ông Bà Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim T3, Trần Thị Kim L, Trần Thị F, Trần Văn S, Trần Bình T1, Trần Thị N giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe lời phát biểu của luật sư, đại diện Viện kiểm sát, đương sự.

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp, về thẩm quyền, về thời hiệu đã được Tòa án cấp sơ thẩm nhận định theo quy định tại Điều 34; khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là có căn cứ.

Tại phiên tòa các nguyên đơn đều có yêu cầu đồng thời vừa rút đơn kháng cáo, rút đơn khởi kiện nhưng bị đơn không đồng ý nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo yêu cầu chia thừa kế:

Ông R và bà U có 9 người con chung gồm các ông/bà: Trần Bé G, Trần Thị F, Trần Văn S, Trần Văn Q, Trần Thị Kim T3, Trần Kim L, Trần Thị Kim L1, Trần Thị N và Trần Bé Th. Năm 1980 bà U chết. Sau khi bà U chết ông R cùng 9 người con đã lập biên bản phân chia diện tích đất 3.224m² cho các con vào năm 1998, những người được phân chia đều đã được cấp giấy nhận quyền sử dụng đất riêng. Phần còn lại ông R đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Diện tích 6.173m² tờ bản đồ số 3, gồm 3 thửa đất số 3,4,10 phường B, Quận C thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P125896, vào sổ cấp giấy số

P125869, vào sổ cấp giấy số 000308 QSDĐ/QĐ/H2000 ngày 29/8/2000. Đối với diện tích này đã được các nguyên đơn khởi kiện và xét xử.

- Xét diện tích 2.610m² thửa đất số 85 tờ bản đồ số 1, phường B, Quận C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485/QSD đất do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 11/7/2001 các nguyên đơn đang yêu cầu chia thừa kế:

Ngày 16/10/2001 ông R đã lập Hợp đồng chuyển nhượng số 1065/CN ngày 06/3/2001 cho Ông Trần Bé G toàn bộ diện tích trên và đã được UBND Quận C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 499511 vào sổ số 01020/QSDĐ ngày 16/10/2001 cho Ông Trần Bé G.

Theo Bản án sơ thẩm số 11/2005/DSST ngày 23/5/2005 của Tòa án nhân dân Quận C đã tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đòi Ông Trần Bé G trả lại diện tích 2.610m². Không đồng ý với nội dung của bản án sơ thẩm, các nguyên đơn kháng cáo. Tại Bản án phúc thẩm số 2522/2005/DSPT ngày 28/11/2005 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do vậy, căn cứ vào hai bản án nêu trên Ông Trần Bé G đã thi hành án theo Quyết định thi hành án số 46/QĐ-THADS ngày 12/5/2006 của Thi hành án dân sự Quận C xin tách thửa đã được UBND Quận C cấp Giấy chứng nhận số BK852831 vào sổ cấp giấy số CH04398 ngày 10/7/2010, Giấy chứng nhận số BS30881 vào sổ cấp giấy số CH02439 ngày 25/7/2014 cho Ông Trần Bé G và Bà Nguyễn Thị Ph theo đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, diện tích 2.610m² không còn là di sản của ông Trần Văn R và bà Nguyễn Thị U nên tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận chia di sản thừa kế của các nguyên đơn là có căn cứ.

2.2. Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận số BK85283 vào sổ cấp giấy số CH04398 ngày 10/7/2012 do Ủy ban nhân dân Quận C cấp cho Ông Trần Bé G và Bà Nguyễn Thị Ph; Hủy Giấy chứng nhận số BM577921 vào sổ cấp giấy số CH09253 ngày 06/12/2012 và Giấy chứng nhận số BS308781 vào sổ cấp giấy số CH02439 ngày 25/7/2014 do Ủy ban nhân dân Quận C cấp cho Ông Trần Bé G:

Như đã phân tích ở trên, việc Ủy ban nhân dân Quận C thực hiện việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do thực hiện trên cơ sở của bản án đã hiệu lực pháp luật là hoàn toàn đúng quy định. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của các nguyên đơn.

2.3. Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/3/2001 giữa ông Trần Văn R với Ông Trần Bé G về việc tặng cho 2.610m² cho ông R thì thấy:

Theo Bản án sơ thẩm số 11/2005/DSST ngày 23/5/2005 của Tòa án nhân dân Quận C đã nhận định: “Căn cứ khoản 1 Điều 5 Luật đất đai năm 2003 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu”, sau khi phân chia nhà – đất cho các con, ông R đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất số đất còn lại trong đó có 2.160m² đất đang tranh chấp và đã được UBND Quận C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485 ngày 11/7/2001, sau đó ông

R đã chuyển quyền sử dụng đất cho ông Bé G theo đúng quy định của pháp luật, vì số đất trên là tài sản riêng của ông R cho ông Bé G nay ông R – Bà Th không tranh chấp phần diện tích đất nêu trên với yêu cầu của nguyên đơn đòi ông Bé G phải trả lại đất xét không có căn cứ để chấp nhận”.

Như vậy, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông R và ông Bé G đã được giải quyết bằng Bản án số 11/2005/DSST ngày 23/5/2005. Theo quy định tại điểm c Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự lý ra tòa án sơ thẩm phải trả lại đơn khởi kiện trong trường hợp: “Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án...”, nhưng Tòa án sơ thẩm đã thụ lý giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn thì phải đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án sơ thẩm lại đình chỉ theo điểm e khoản 1 Điều 217 do không còn thời hiệu là không đúng nhưng xét về bản chất yêu cầu này của nguyên đơn đã bị Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết là đúng quy định nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại về điều luật áp dụng đối với trường hợp trên.

[3] Các Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các ông/ Bà Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim T3, Trần Kim L, Trần Thị F, Trần Văn S, Trần Bình T1, Trần Thị N phải chịu án phí theo quy định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I. Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông/Bà Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim T3, Trần Kim L, Trần Thị F, Trần Văn S, Trần Bình T1, Trần Thị N.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Khoản 3, 5 Điều 26, Điều 34, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 1 Điều 147, Điều 184, Điểm g Khoản 1 Điều 217, Khoản 1 Điều 228, Điều 273, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 691, 693, 707 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 149, Điều 429, Điểm d Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia thừa kế 2.610 m² đất thuộc thửa 85 tờ bản đồ số 1, phường B, Quận C, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485/QSD đất do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 11/7/2001 cho ông Trần Văn R.

2. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK852831 vào sổ cấp giấy số CH04398 ngày

10/7/2012, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM577921 vào sổ cấp giấy số CH09253 ngày 06/12/2012 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS308781 vào sổ cấp giấy số CH02439 ngày 25/7/2014 do Ủy ban nhân Quận C cho Ông Trần Bé G và Bà Nguyễn Thị Ph.

3. Đình chỉ giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/3/2001 giữa ông Trần Văn R với Ông Trần Bé G về việc tặng cho 2.610m² đất thửa 85 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00485/QSD đất do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 11/7/2001, do hết thời hiệu khởi kiện.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: Các ông/Bà Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim T3, Trần Kim L, Trần Thị F, Trần Văn S, Trần Bình T1, Trần Thị N mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai số 0024850, 0024847, 0024849, 0024851, 0024852, 0024848, 0024853 ngày 30/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. (do anh Nguyễn Trọng Hiếu nộp thay).

III. Các Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- Đường sự (11)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (6) 23b (MTTT)

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Thanh Duyên